

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**TÌM HIỂU QUAN ĐIỂM CỦA SINH VIÊN VỀ VIỆC
ĐẠT ĐƯỢC MỤC TIÊU NGÔN NGỮ TRONG LỚP HỌC
MÔN CHUYÊN NGÀNH GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH
(LỚP HỌC EMI): NGHIÊN CỨU KHÁM PHÁ
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
BÙI VIỆT THU***

TÓM TẮT: Trong bối cảnh các trường đại học Việt Nam mở rộng các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (EMI), việc đánh giá hiệu quả ngôn ngữ của mô hình này là cần thiết. Nghiên cứu này nhằm khảo sát quan điểm của sinh viên về mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ và các yếu tố ảnh hưởng trong các lớp EMI tại Trường Đại học Thương mại Hà Nội. Dữ liệu từ 109 sinh viên được thu thập thông qua bảng hỏi đóng và mở, xử lý bằng thống kê mô tả và phân tích nội dung. Kết quả cho thấy sinh viên có kì vọng cao về việc cải thiện năng lực tiếng Anh, và mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ ở các kĩ năng được đánh giá ở mức khá, mặc dù chưa hoàn toàn tương xứng với kì vọng ban đầu. Bốn yếu tố ngôn ngữ chính bao gồm việc sử dụng tiếng Anh của giảng viên, cơ hội thực hành, hỗ trợ ngôn ngữ và môi trường học tập đều được đánh giá tích cực. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường cơ hội sử dụng tiếng Anh, nâng cao năng lực sư phạm ngôn ngữ của giảng viên và xây dựng môi trường học tập khuyến khích giao tiếp học thuật.

TỪ KHÓA: Giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh; mục tiêu ngôn ngữ trong lớp giảng dạy bằng tiếng Anh (English as a Medium of Instruction - EMI); yếu tố ngôn ngữ; quan điểm của sinh viên.

NHẬN BÀI: 16/11/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/04/2026

1. Mở đầu

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam đang đẩy mạnh quốc tế hóa, việc triển khai các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (English as a Medium of Instruction; EMI) được xem là một chiến lược trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tăng cường khả năng hội nhập của sinh viên (Vu & Burns, 2014; Nguyen & Walkinshaw, 2018). EMI không chỉ là công cụ để tiếp cận kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh, mà còn được kì vọng giúp người học phát triển năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là kĩ năng học thuật và giao tiếp trong môi trường quốc tế (Dearden, 2015).

Tuy nhiên, hiệu quả của EMI trong việc đạt được mục tiêu ngôn ngữ vẫn là vấn đề được tranh luận. Một số nghiên cứu ghi nhận rằng sinh viên có thể đạt được tiến bộ rõ rệt về khả năng đọc hiểu và từ vựng chuyên ngành, nhưng các kĩ năng diễn đạt nói, viết học thuật hoặc sự tự tin khi giao tiếp vẫn còn hạn chế (Cosgun & Hasirci, 2017; Tang & Le, 2025). Bên cạnh đó, các yếu tố về bối cảnh thực hành như năng lực ngôn ngữ của giảng viên và môi trường học tập cũng được xem là những thành phần then chốt quyết định đến kết quả đạt được của người học (Tri & Moskovsky, 2019; Barrios et al., 2022).

Trong bối cảnh Việt Nam đang hướng tới mục tiêu đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong hệ thống giáo dục quốc dân và xem năng lực tiếng Anh là trụ cột của chiến lược quốc tế hóa giáo dục đại học, việc đánh giá hiệu quả ngôn ngữ của các chương trình EMI trở nên đặc biệt cấp thiết. Việc tìm hiểu quan điểm của sinh viên - những người trực tiếp trải nghiệm quá trình học tập - về việc đạt được các mục tiêu ngôn ngữ không chỉ giúp phản ánh thực tế triển khai EMI ở cấp độ cơ sở, mà còn cung cấp những hiểu biết ban đầu về trải nghiệm ngôn ngữ của sinh viên trong môi trường EMI, từ đó gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo và cung cấp tham chiếu thực tiễn cho việc cải tiến

*Trường Đại học Thương mại; Email: thu.bv@tmu.edu.vn

hoạt động giảng dạy bằng tiếng Anh trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam.

Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu này được thiết kế như một nghiên cứu khám phá (exploratory study), nhằm khảo sát quan điểm của sinh viên về mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ trong các học phần EMI, đồng thời xác định các yếu tố trong lớp học EMI mà sinh viên cho rằng ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu ngôn ngữ.

Câu hỏi nghiên cứu: 1/Sinh viên nhận thức như thế nào về việc đạt được mục tiêu ngôn ngữ trong các lớp học EMI?; 2/Theo quan điểm của sinh viên, những yếu tố ngôn ngữ nào trong lớp học EMI ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu ngôn ngữ?

2. Những vấn đề chung có liên quan

2.1. Xu hướng toàn cầu và bối cảnh EMI tại Việt Nam

English as a Medium of Instruction (EMI) được hiểu là việc sử dụng tiếng Anh để giảng dạy các môn học chuyên ngành tại các bối cảnh mà tiếng Anh không phải ngôn ngữ chính thức (Dearden, 2015). EMI hướng tới hai mục tiêu đồng thời: truyền tải nội dung học thuật và phát triển năng lực ngôn ngữ cho người học. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, EMI được xem là chiến lược quan trọng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy hợp tác quốc tế và mở rộng vị thế học thuật của các cơ sở giáo dục đại học.

Trên phạm vi toàn cầu, EMI phát triển nhanh cả về quy mô và phạm vi ảnh hưởng. Ở châu Âu, số lượng chương trình EMI tăng từ hơn 400 năm 2002 lên gần 800 vào năm 2014; ở châu Á, hàng trăm cơ sở giáo dục triển khai EMI để thúc đẩy quốc tế hóa và thu hút sinh viên quốc tế (Tri & Moskovsky, 2019).

Tại Việt Nam, EMI xuất hiện ở các cơ sở giáo dục đại học từ những năm 1990 trong các chương trình liên kết quốc tế và phát triển mạnh từ giữa những năm 2000 qua các chương trình “tiên tiến” và “chất lượng cao” giảng dạy bằng tiếng Anh (Tri & Moskovsky, 2019). Bên cạnh đó, chính sách quốc gia, đặc biệt là Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020, đã tạo cơ sở pháp lý và định hướng thúc đẩy EMI nhằm hiện đại hóa và quốc tế hóa giáo dục đại học. Ở cấp cơ sở, EMI được coi là công cụ nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh trong bối cảnh tự chủ đại học. Tuy nhiên, ở khu vực châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng, nhiều chương trình EMI vẫn thiên về mục tiêu hành chính hoặc thương mại hơn là học thuật, dẫn đến khoảng cách giữa kỳ vọng chính sách và thực tiễn triển khai.

Bên cạnh cơ hội, EMI tại Việt Nam còn đối mặt với các thách thức liên quan đến năng lực ngôn ngữ của giảng viên và sinh viên, phương pháp giảng dạy và môi trường học tập. Nhiều sinh viên gặp khó khăn khi tiếp thu kiến thức học thuật bằng tiếng Anh, trong khi giảng viên thường phải chuyển mã sang tiếng Việt để đảm bảo sinh viên hiểu bài (Le, 2021). Dù vậy, sinh viên vẫn nhìn nhận EMI như cơ hội tiếp cận tri thức quốc tế, cải thiện tiếng Anh chuyên ngành và tăng khả năng cạnh tranh nghề nghiệp. Thực tiễn này cho thấy EMI tại Việt Nam đang chuyển từ giai đoạn áp dụng chính sách sang giai đoạn cần tối ưu hóa thực hành sư phạm ngôn ngữ để đạt hiệu quả ngôn ngữ thực chất.

2.2. Mục tiêu ngôn ngữ và quan điểm của sinh viên trong EMI

Các chương trình EMI hướng tới mục tiêu kép: truyền đạt nội dung chuyên môn và phát triển năng lực tiếng Anh học thuật cho người học. Ở cấp chính sách, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định năng lực tiếng Anh là tiêu chí đầu vào và đầu ra quan trọng của EMI, với chuẩn B2 cho sinh viên và C1 cho giảng viên (Tri & Moskovsky, 2019). Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều giảng viên ưu tiên mục tiêu nội dung hơn ngôn ngữ, trong khi sinh viên kỳ vọng mạnh mẽ vào việc cải thiện kỹ năng tiếng Anh học thuật. Tang và Le (2025) nhấn mạnh rằng mức độ hài lòng của sinh viên phụ thuộc vào việc họ cảm nhận tiến bộ ngôn ngữ - yếu tố phản ánh hiệu quả thực tế của EMI.

Các nghiên cứu trước cho thấy sinh viên có nhận thức tích cực về cơ hội học tiếng Anh trong EMI, song mức độ đạt mục tiêu ngôn ngữ còn hạn chế. Tang và Le (2025) phát hiện sinh viên Việt Nam và Đài Loan thường tiến bộ hơn ở kỹ năng đọc và vốn từ chuyên ngành, nhưng kỹ năng nói và viết ít cải thiện do thiếu cơ hội tương tác. Cosgun & Hasırcı (2017) cũng nhận định sinh viên thường học ngôn ngữ không chủ đích thông qua việc tiếp xúc với tiếng Anh chuyên ngành, thay vì học có

định hướng. Le (2021) bổ sung rằng sinh viên Việt Nam đánh giá cao EMI nhưng không cảm nhận tiến bộ rõ rệt về năng lực ngôn ngữ.

2.3. Yếu tố ngôn ngữ trong lớp học ảnh hưởng đến mục tiêu ngôn ngữ

Nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng mức độ đạt mục tiêu ngôn ngữ trong EMI phụ thuộc vào các yếu tố ngôn ngữ trong môi trường lớp học (Barrios et al., 2022; Kim, 2018). Bốn yếu tố chính được ghi nhận là:

Việc sử dụng tiếng Anh của giảng viên: Ngôn ngữ giảng dạy của giảng viên ảnh hưởng trực tiếp đến đầu vào ngôn ngữ của sinh viên. Giảng viên sử dụng tiếng Anh chuẩn xác và duy trì tương tác bằng tiếng Anh giúp sinh viên cải thiện kỹ năng nghe - hiểu và vốn từ vựng nhanh hơn (Tang & Le, 2025). Ngược lại, sự thiếu nhất quán về năng lực ngôn ngữ của giảng viên làm giảm chất lượng đầu vào và hạn chế cơ hội học tập (Barrios et al., 2022).

Cơ hội sử dụng tiếng Anh của sinh viên: Tần suất và chất lượng thực hành tiếng Anh trong lớp học quyết định sự phát triển năng lực giao tiếp học thuật (Kim, 2018). Hoạt động thuyết trình, thảo luận nhóm và phản hồi bằng tiếng Anh giúp sinh viên học chủ động; ngược lại, chuyển mã sang tiếng Việt làm giảm hiệu quả ngôn ngữ.

Hỗ trợ ngôn ngữ trong lớp học: Giảng viên giải thích thuật ngữ, cung cấp từ vựng học thuật và hướng dẫn diễn đạt giúp sinh viên vượt rào cản ngôn ngữ và học định hướng (Barrios et al., 2022).

Môi trường học tập ngôn ngữ: Một lớp học khuyến khích sử dụng tiếng Anh, cởi mở với sai sót và có bầu không khí tích cực giúp sinh viên tự tin giao tiếp (Tang & Le, 2025). Khi sinh viên cảm thấy an toàn và được hỗ trợ, họ có xu hướng dùng tiếng Anh thường xuyên hơn, từ đó đạt tiến bộ rõ rệt (Kim, 2018).

2.4. Khung lý thuyết cho nghiên cứu

Nghiên cứu được định hướng bởi hai khung lý thuyết chính:

- Mô hình input - output trong EMI của Macaro (2018): nhấn mạnh mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra ngôn ngữ;
- Lý thuyết scaffolding của Vygotsky (1978): đề cao vai trò hỗ trợ ngôn ngữ có định hướng từ giảng viên trong vùng phát triển gần nhất.

Sự kết hợp hai khung lý thuyết này giúp phân tích quan điểm của sinh viên về cách tiếp nhận, thực hành và phát triển năng lực tiếng Anh trong EMI, đặc biệt thông qua bốn yếu tố ngôn ngữ nêu trên.

2.5. Các nghiên cứu trước đó

Khi bàn về quan điểm của sinh viên đối với lớp học EMI, nhiều nghiên cứu đã thực hiện khảo sát mức độ người học đánh giá lợi ích và hạn chế của việc tham gia lớp học môn chuyên ngành bằng tiếng Anh. Kết quả nhìn chung cho thấy sinh viên có xu hướng nhìn nhận lớp học EMI theo cả hướng tích cực và tiêu cực. Một số nghiên cứu tại Việt Nam chỉ ra rằng sinh viên đánh giá cao việc tham gia lớp học EMI khi họ được tiếp cận nguồn tài liệu quốc tế, cải thiện năng lực tiếng Anh và mở rộng cơ hội nghề nghiệp (Vu & Burns, 2014; Le, 2021). Tương tự, các nghiên cứu nước ngoài cũng ghi nhận rằng đa số sinh viên có niềm tin về việc cải thiện năng lực tiếng Anh tổng thể thông qua việc tiếp xúc thường xuyên với tiếng Anh cũng như nâng cao kiến thức chuyên môn trong các lớp học EMI (Cosgun & Hasirci, 2017). Đáng chú ý, niềm tin này phần nào được xác minh qua nghiên cứu thực nghiệm của Nguyen (2023) khi cho thấy sinh viên theo học các chương trình EMI đạt kết quả tốt hơn trong các bài kiểm tra năng lực tiếng Anh. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích này, sinh viên cũng nhắc đến một số thách thức mà lớp học EMI mang lại, như khó hiểu khi theo dõi bài giảng hoặc đọc tài liệu học thuật bằng tiếng Anh, và trở ngại khi tham gia thảo luận trong lớp học (Nguyen & Walkinshaw, 2018; Le, 2021).

Liên quan trực tiếp đến khía cạnh ngôn ngữ trong lớp học EMI, nhiều nghiên cứu cho thấy năng lực tiếng Anh đóng vai trò then chốt đối với trải nghiệm học tập của sinh viên. Các khó khăn thường được báo cáo gồm hạn chế về vốn từ học thuật, khó khăn trong kỹ năng nghe - nói khi tham gia thảo luận và sự thiếu tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong lớp học (Le, 2021). Nghiên cứu của Tang & Le

(2025) cũng chỉ ra rằng các kĩ năng ngôn ngữ học thuật đóng vai trò quan trọng trong việc dự đoán mức độ thành công của sinh viên trong lớp học EMI.

Có thể thấy phần lớn các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào lợi ích, thách thức khi tìm hiểu về quan điểm của sinh viên đối với lớp học EMI, hoặc nghiên cứu tác động chung của EMI đối với năng lực ngôn ngữ, trong khi chưa đi sâu vào cách sinh viên nhận thức về việc đạt được mục tiêu ngôn ngữ cụ thể trong lớp học EMI cũng như các yếu tố ngôn ngữ ảnh hưởng đến quá trình này. Từ đó, kết quả của nghiên cứu này kỳ vọng góp phần cung cấp bằng chứng thực tiễn về trải nghiệm ngôn ngữ của sinh viên trong lớp EMI, góp phần hoàn thiện thiết kế và hỗ trợ sự phạm ngôn ngữ trong bối cảnh đại học Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng mô tả kết hợp khám phá (descriptive and exploratory quantitative design) nhằm khảo sát quan điểm của sinh viên về mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ trong các lớp học EMI và xác định các yếu tố ngôn ngữ ảnh hưởng đến quá trình này. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi gồm câu hỏi đóng và mở, tập trung vào kì vọng học tập, năng lực ngôn ngữ đạt được, cùng các yếu tố giảng dạy - học tập liên quan. Mặc dù bảng hỏi có bổ sung câu hỏi mở nhằm ghi nhận thêm ý kiến của người tham gia, nghiên cứu này không được phân loại là nghiên cứu hỗn hợp do dữ liệu định tính chỉ đóng vai trò hỗ trợ và minh họa cho các số liệu thống kê chủ đạo. Thiết kế khám phá được lựa chọn nhằm cung cấp bằng chứng thực tiễn ban đầu về trải nghiệm học tập của sinh viên trong bối cảnh EMI tại Việt Nam (Creswell & Creswell, 2018).

3.2. Bối cảnh nghiên cứu và người tham gia

Nghiên cứu được tiến hành tại Trường Đại học Thương mại Hà Nội, nơi triển khai EMI tương đối sớm, từ những năm 2000. Lớp học EMI với môn chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh cho sinh viên người Việt Nam bởi các giáo viên Việt Nam hoặc các quốc gia khác (như CH Pháp, CH Áo) nơi tiếng Anh không phải ngôn ngữ thứ nhất. Thời gian đầu, Trường Đại học Thương mại triển khai mô hình lớp học EMI trong các chương trình liên kết quốc tế do cơ sở đào tạo nước ngoài (các trường đến từ CH Pháp, CH Áo) cấp bằng. Sau này, Nhà trường tiếp tục mở rộng mô hình lớp học EMI sang các chương trình đào tạo chính quy do Nhà trường cấp bằng với tên gọi chương trình chất lượng cao (hiện gọi là chương trình chuyên sâu quốc tế) và gần đây triển khai thêm chương trình song bằng (sinh viên hoàn thành chương trình được cấp bằng của Trường Đại học Thương mại và trường đại học đối tác). Các chương trình nêu trên trải dài trong nhiều chuyên ngành khác nhau như Quản trị kinh doanh, Tài chính, Nhân lực, Khởi nghiệp, v.v. Phần lớn các lớp học EMI được triển khai từ năm thứ 2 của chương trình đào tạo. Để tham gia giảng dạy và học tập trong các lớp học EMI, giảng viên chuyên ngành cần có trình độ tiếng Anh tương đương C1 và sinh viên cần có trình độ tiếng Anh tương đương B2 khung châu Âu.

Khảo sát được thực hiện vào tháng 10/2025, thuộc Học kỳ 1 năm học 2025-2026. Do việc sắp xếp thời khóa biểu phụ thuộc vào nhiều yếu tố liên quan (chương trình đào tạo, giảng viên, phòng học, v.v.v), tại thời điểm khảo sát, tác giả chỉ thu thập dữ liệu từ 5 lớp EMI đang giảng dạy, với tổng cộng 120 sinh viên. Các lớp EMI này thuộc năm thứ 3 trong chương trình đào tạo, trong đó có 3 lớp thuộc chương trình liên kết quốc tế các chuyên ngành Logistic, Thương mại quốc tế, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, và 2 lớp thuộc chương trình chuyên sâu quốc tế (hệ đào tạo chính quy) các chuyên ngành Marketing, Tài chính-Ngân hàng. Tác giả thiết kế phiếu khảo sát trên Google Form và gửi đường link tới cán bộ quản lí hành chính lớp nhờ chuyển tiếp tới sinh viên qua nhóm chung của lớp. Việc chọn mẫu được thực hiện theo phương pháp thuận tiện (convenience sampling), với tiêu chí người tham gia đã hoàn thành ít nhất một học phần EMI. Sau khi loại bỏ phản hồi không hợp lệ, mẫu nghiên cứu gồm 109 sinh viên thuộc nhiều ngành và chương trình khác nhau, phản ánh sự đa dạng trong trải nghiệm học tập và mức độ tiếp xúc với EMI. Quy mô mẫu này được xem là phù hợp với một nghiên cứu khám phá, tập trung mô tả xu hướng nhận thức trong bối cảnh cụ thể thay vì khái quát hóa cho toàn bộ quần thể.

3.3. Công cụ thu thập dữ liệu

Bảng hỏi được xây dựng dựa trên các khung phân tích và thang đo đã được kiểm chứng trong nghiên cứu trước về hiệu quả ngôn ngữ của EMI (Barrios et al., 2022; Tang & Le, 2025). Cấu trúc bảng hỏi gồm ba phần:

(1) Thông tin cá nhân: chương trình đào tạo, chuyên ngành, số học phần EMI đã hoàn thành, kinh nghiệm học EMI trước đây và năng lực tiếng Anh tự đánh giá;

(2) Kỳ vọng trước khi học và mức độ đạt mục tiêu ngôn ngữ sau khi tham gia lớp EMI;

(3) Quan điểm về yếu tố ngôn ngữ trong lớp EMI: đánh giá bốn nhóm yếu tố: (a) việc sử dụng tiếng Anh của giảng viên, (b) cơ hội sử dụng tiếng Anh của sinh viên, (c) hỗ trợ ngôn ngữ trong lớp, và (d) môi trường học tập ngôn ngữ.

Ngoài ra, bảng hỏi gồm ba câu hỏi mở nhằm khai thác thêm trải nghiệm học tập, khó khăn ngôn ngữ, yếu tố giúp cải thiện năng lực tiếng Anh và đề xuất hỗ trợ học tập. Bảng hỏi được triển khai trực tuyến qua Google Forms và gửi tới sinh viên thông qua các nhóm học tập chính thức.

3.4. Quy trình thu thập và xử lý dữ liệu

Khảo sát được thực hiện trong hai tuần, với sự tham gia tự nguyện và ẩn danh nhằm đảm bảo tính đạo đức nghiên cứu. Dữ liệu được kiểm tra, mã hóa và xử lý bằng Microsoft Excel. Phần dữ liệu định lượng được phân tích bằng thống kê mô tả, gồm giá trị trung bình (mean) và tần suất (frequency), nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ và các yếu tố tác động. Các câu trả lời mở được xử lý bằng phương pháp phân tích nội dung (content analysis) để nhận diện các chủ đề phản ánh trải nghiệm, khó khăn và đề xuất của sinh viên trong lớp học EMI.

Việc kết hợp hai loại dữ liệu giúp hình thành cái nhìn toàn diện hơn về trải nghiệm học tập, qua đó làm rõ mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ cũng như các yếu tố ngôn ngữ có ảnh hưởng trong môi trường EMI.

4. Kết quả và trao đổi

4.1. Tổng quan mẫu khảo sát

Khảo sát thu được 109 phản hồi hợp lệ từ sinh viên đang theo học các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (EMI) tại Trường Đại học Thương mại. Trong đó, 75 sinh viên (chiếm 69%) thuộc chương trình liên kết quốc tế và 34 sinh viên (chiếm 31%) đến từ chương trình định hướng nghề nghiệp chuyên sâu, phản ánh sự đa dạng trong nền tảng đào tạo của người học. Về kinh nghiệm học tập, 72 sinh viên (66%) đã hoàn thành ít nhất năm học phần EMI, cho thấy họ có trải nghiệm đáng kể trong môi trường học thuật bằng tiếng Anh. 62 sinh viên (57%) từng học các môn chuyên ngành bằng tiếng Anh ở bậc học trước, thể hiện sự tiếp xúc sớm với mô hình này. Tất cả sinh viên (100%) tự đánh giá trình độ tiếng Anh đạt từ B2 trở lên theo Khung CEFR (101 sinh viên (93%) đạt B2, 8 sinh viên (7%) đạt C1), phù hợp với yêu cầu đầu vào của chương trình. Nhìn chung, nhóm khảo sát có trải nghiệm EMI thực tế và năng lực ngoại ngữ tương đối đồng đều, tạo cơ sở tin cậy cho việc phân tích quan điểm của họ về việc đạt được mục tiêu ngôn ngữ trong lớp học EMI.

4.2. Câu hỏi nghiên cứu 1: Sinh viên nhận thức như thế nào về việc đạt được mục tiêu ngôn ngữ trong các lớp học EMI?

Phần này trình bày kỳ vọng ngôn ngữ của sinh viên trước khi học các lớp EMI, nhận thức của họ về mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ sau khi hoàn thành học tập các học phần EMI, và phân tích mối liên hệ giữa kỳ vọng ban đầu và kết quả thực tế.

4.2.1. Kỳ vọng ngôn ngữ của sinh viên trước khi học EMI

Kỳ vọng ngôn ngữ của sinh viên trước khi tham gia các học phần EMI được thể hiện ở Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Kỳ vọng ngôn ngữ của sinh viên trước khi tham gia các học phần EMI

	mean	% hoàn toàn đồng ý
Tôi mong muốn có môi trường học tập bằng Tiếng Anh năng động, tiên tiến.	4.4	64%

Tôi mong muốn nâng cao năng lực Tiếng Anh nói chung.	4.6	72%
Tôi mong muốn nắm được các thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh.	4.4	65%
Tôi kì vọng với việc đạt được cả kiến thức chuyên ngành và nâng cao năng lực Tiếng Anh, tôi sẽ có cơ hội làm việc tốt.	4.5	69%
Tôi kì vọng việc hoàn thành chương trình EMI sẽ giúp tôi dễ dàng hơn trong việc đi du học ở nước ngoài sau khi tốt nghiệp.	4.2	60%
mean	4.4	

Nhận xét:

Kết quả cho thấy sinh viên đặt kì vọng cao vào các học phần EMI, với điểm trung bình chung 4.4/5. Hai mục được đánh giá cao nhất là “nâng cao năng lực tiếng Anh nói chung” ($M = 4.6$) và “đồng thời đạt kiến thức chuyên ngành và phát triển năng lực tiếng Anh để có cơ hội việc làm tốt” ($M = 4.5$). Hơn 60% sinh viên chọn mức “hoàn toàn đồng ý” cho tất cả các mục, cho thấy họ coi EMI không chỉ là cơ hội học chuyên môn bằng tiếng Anh mà còn là môi trường phát triển kỹ năng học thuật và giao tiếp chuyên ngành. Kết quả này phù hợp với nhận định của Tang & Le (2025) rằng, người học Việt Nam thường mang động cơ kép: tiếp cận tri thức quốc tế và nâng cao năng lực tiếng Anh phục vụ nghề nghiệp.

4.2.2. Mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ sau khi học EMI

Nhận thức của sinh viên về mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ sau khi học EMI được thể hiện ở Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Nhận thức của sinh viên về mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ sau các học phần EMI

	mean	% đồng ý	% hoàn toàn đồng ý
Tôi nhận thấy khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh của mình đã được cải thiện.	4.1	31%	46%
Tôi thấy khả năng viết bằng tiếng Anh học thuật của mình đã tiến bộ sau khi học các môn chuyên ngành dạy bằng Tiếng Anh.	4.1	30%	44%
Tôi cảm thấy tự tin hơn khi thuyết trình và trao đổi bằng tiếng Anh trong lớp.	4.1	27%	45%
Tôi cảm thấy khả năng nghe Tiếng Anh của mình đã được cải thiện.	4.1	28%	46%
Nhìn chung, tôi cho rằng mình đã đạt được (hoặc tiến gần đến) mục tiêu ngôn ngữ mà tôi đặt ra ban đầu.	4.0	26%	44%
mean	4.1		

Nhận xét:

Sau khi hoàn thành các học phần EMI, sinh viên tự đánh giá mức độ đạt mục tiêu ngôn ngữ ở mức khá cao ($M = 4.1/5$), với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và vốn từ học thuật có điểm trung bình tương đương, phản ánh nhận thức đồng nhất về tiến bộ ngôn ngữ. Khác với nghiên cứu của Tang & Le (2025) và Cosgun & Hasirci (2017), trong đó cải thiện chủ yếu ở kỹ năng đọc và hiểu thuật ngữ chuyên môn, dữ liệu hiện tại cho thấy sự tiến bộ cân bằng hơn giữa các kỹ năng, có thể nhờ nền tảng tiếng Anh vững (B2 trở lên) của nhóm sinh viên. Mặc dù hơn 70% sinh viên đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý rằng họ cải thiện năng lực tiếng Anh chuyên ngành, vốn từ học thuật và sự tự tin khi sử dụng

tiếng Anh học thuật, tỉ lệ “hoàn toàn đồng ý” chỉ ở mức 44-46%, thấp hơn kì vọng ban đầu (65-72%). Điều này cho thấy tiến bộ ngôn ngữ rõ ràng nhưng chưa hoàn toàn đáp ứng kì vọng ban đầu.

4.2.3. So sánh giữa kì vọng và mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ

So sánh kì vọng và mức độ đạt được mục tiêu ngôn ngữ cho thấy một khoảng chênh lệch. Mức kì vọng về cải thiện năng lực tiếng Anh nói chung dao động 4.2-4.6, trong khi mức tự đánh giá sau học tập ổn định quanh 4.1. Khoảng cách này có thể giải thích bởi phần lớn sinh viên đã có nền tảng tiếng Anh B2 trở lên, đồng thời các học phần EMI tập trung vào nội dung chuyên ngành hơn là giảng dạy ngôn ngữ trực tiếp. Do đó, tiến bộ ngôn ngữ được cảm nhận chủ yếu theo hướng tích lũy tự nhiên thay vì đột phá, phù hợp với nhận định của Galloway et al. (2020) và Macaro (2018) rằng năng lực tiếng Anh trong EMI thường phát triển như một hệ quả phụ của học nội dung. Tuy vậy, điểm trung bình khá cao ($M = 4.1/5$) vẫn phản ánh đánh giá tích cực của sinh viên về hiệu quả ngôn ngữ của chương trình.

4.3. Câu hỏi nghiên cứu 2: Theo quan điểm của sinh viên, những yếu tố nào trong lớp học EMI ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu ngôn ngữ?

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ hai, nghiên cứu xem xét quan điểm của sinh viên về bốn yếu tố ngôn ngữ ảnh hưởng đến việc đạt mục tiêu ngôn ngữ trong lớp EMI: (1) việc sử dụng tiếng Anh của giảng viên, (2) cơ hội sử dụng tiếng Anh của sinh viên, (3) hỗ trợ ngôn ngữ trong lớp, và (4) môi trường học tập ngôn ngữ. Dữ liệu định lượng phản ánh mức độ đồng ý với từng yếu tố, trong khi câu hỏi mở làm rõ trải nghiệm và cách sinh viên nhận thức tác động của các yếu tố này.

4.3.1. Việc sử dụng tiếng Anh của giảng viên

Nhận thức của sinh viên về việc giảng viên sử dụng Tiếng Anh trong lớp học EMI được thể hiện trong Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Nhận thức của sinh viên về việc giảng viên sử dụng Tiếng Anh trong lớp học EMI

	mean
Giảng viên có đủ năng lực ngôn ngữ để giảng dạy môn chuyên ngành bằng tiếng Anh.	4.3
Giảng viên sử dụng từ đúng và phù hợp, dễ hiểu.	4.2
Giảng viên có phát âm Tiếng Anh dễ nghe, dễ hiểu.	4.1
Tốc độ nói Tiếng Anh của các giảng viên phù hợp với khả năng hiểu của sinh viên.	4.1

Nhận xét:

Sinh viên nhìn chung đánh giá tích cực việc giảng viên sử dụng tiếng Anh trong lớp EMI, với điểm trung bình từ 4.1 đến 4.3/5. Họ cho rằng giảng viên có năng lực ngôn ngữ đủ để giảng dạy chuyên ngành ($M = 4.3$) và sử dụng từ ngữ phù hợp, dễ hiểu ($M = 4.2$). Tuy nhiên, phát âm và tốc độ nói của giảng viên được đánh giá thấp hơn ($M = 4.1$), cho thấy một số sinh viên vẫn gặp khó khăn trong việc theo dõi bài giảng.

Khi trả lời câu hỏi mở trong phiếu khảo sát về khó khăn ngôn ngữ trong lớp, khoảng 21% phản hồi của sinh viên đề cập đến khó khăn khi nghe giảng do giảng viên nói nhanh hoặc phát âm chưa chuẩn.

“Giảng viên đôi khi giảng bài hơi nhanh, phát âm tiếng Anh chưa chuẩn, đôi lúc em không nghe kịp những gì giảng viên nói” (SV37).

Nhìn chung, kết quả cho thấy giảng viên đáp ứng tốt yêu cầu năng lực ngôn ngữ trong giảng dạy EMI, đồng thời cũng gợi ý rằng việc chú ý hơn đến tốc độ giảng và phát âm có thể giúp nâng cao hiệu quả tiếp thu của sinh viên (Barrios et al., 2022; Tang & Le, 2025).

4.3.2. Cơ hội sử dụng tiếng Anh của sinh viên

Nhận thức của sinh viên về cơ hội sử dụng tiếng Anh trong lớp học EMI được thể hiện trong Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Nhận thức của sinh viên về cơ hội sử dụng tiếng Anh trong lớp học EMI

	mean
Trong các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh, tôi có nhiều cơ hội để...	
- nói (trong các bài thuyết trình và các hoạt động tương tự) bằng tiếng Anh.	4.3

- tương tác với giáo viên và các bạn cùng lớp (trong các cuộc đối thoại, tranh luận...) bằng tiếng Anh.	4.3
- nghe tiếng Anh học thuật (bài giảng, video, v.v.).	4.2
- đọc các văn bản và tài liệu học thuật bằng tiếng Anh.	4.4
- viết bằng tiếng Anh (bài thuyết trình, bài luận, hồ sơ năng lực...).	4.3

Nhận xét:

Sinh viên nhìn chung đánh giá rất tích cực cơ hội sử dụng tiếng Anh trong các lớp EMI, với điểm trung bình từ 4.2-4.4. Hoạt động đọc tài liệu học thuật được đánh giá cao nhất ($M = 4.4$), trong khi viết, thuyết trình và tương tác trong lớp cũng đạt mức cao ($M = 4.3$), phản ánh việc sinh viên vận dụng tiếng Anh trong nhiều hoạt động học tập đa dạng. Nghe tiếng Anh học thuật ($M = 4.2$) thấp hơn đôi chút nhưng vẫn ở ngưỡng đồng thuận cao.

Trong câu hỏi mở về hoạt động giúp cải thiện tiếng Anh nhiều nhất, 19% sinh viên nhấn mạnh hoạt động thuyết trình:

“Hoạt động giúp em cải thiện tiếng Anh nhiều nhất trong lớp EMI là thuyết trình bằng tiếng Anh. Khi phải trình bày, em buộc phải tìm từ vựng chuyên ngành, suy nghĩ và diễn đạt bằng tiếng Anh” (SV22).

Như vậy, các học phần EMI tại cơ sở nghiên cứu đã tạo ra môi trường phong phú cho việc sử dụng tiếng Anh, vừa ở mức tiếp nhận (nghe, đọc) vừa ở mức sản sinh ngôn ngữ (nói, viết). Kết quả này phù hợp với nhận định của Galloway et al. (2020), rằng sự tham gia chủ động vào các hoạt động học thuật bằng tiếng Anh đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy năng lực ngôn ngữ của sinh viên trong EMI.

4.3.3. Hỗ trợ ngôn ngữ trong lớp học

Nhận thức của sinh viên về hỗ trợ ngôn ngữ trong lớp học EMI được thể hiện ở Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5. Nhận thức của sinh viên về hỗ trợ ngôn ngữ trong lớp học EMI

	Mean
Giảng viên cung cấp tài liệu, slide bài giảng giúp tôi hiểu bài tốt hơn.	4.3
Giảng viên sử dụng Tiếng Anh một cách rõ ràng, dễ hiểu để giải thích thuật ngữ chuyên ngành	4.2
Giảng viên chuyển ngữ sang tiếng Việt khi cần làm rõ nội dung chính của bài giảng.	4.3
Giảng viên sử dụng hình ảnh hoặc ví dụ minh họa khi giải thích nội dung chuyên ngành bằng tiếng Anh.	4.3

Nhận xét:

Kết quả cho thấy sinh viên đánh giá tích cực mức độ hỗ trợ ngôn ngữ từ giảng viên, với điểm trung bình 4.2-4.3. Ba nội dung cung cấp tài liệu và slide hỗ trợ hiểu bài, sử dụng hình ảnh hoặc ví dụ minh họa, và chuyển ngữ khi cần được đánh giá cao khá cao ($M = 4.3$) trong khi nội dung sử dụng tiếng Anh rõ ràng để giải thích thuật ngữ chuyên ngành được đánh giá thấp hơn ($M = 4.2$).

Kết quả này khá tương đồng với phản hồi của câu hỏi mở trong phiếu khảo sát khi cho thấy 31% sinh viên gặp khó khăn với thuật ngữ chuyên ngành, ảnh hưởng đến việc nghe giảng và đọc tài liệu.

“Đôi khi bài giảng quá khó, nhiều từ ngữ học thuật, kiến thức chuyên môn trong khi giảng viên không lấy ví dụ mà giảng liền mạch khiến việc hiểu bài khó khăn hơn.” (SV6)

“Em gặp khó khăn khi nghe giảng bằng tiếng Anh nhanh và khi đọc tài liệu chuyên ngành có nhiều thuật ngữ mới.” (SV50)

Nhìn chung, mặc dù hỗ trợ ngôn ngữ hiện tại được đánh giá tốt, việc giải thích thuật ngữ học thuật vẫn cần cải thiện để tối ưu hóa khả năng tiếp thu kiến thức bằng tiếng Anh. Kết quả này phù hợp với Barrios et al. (2022), cho thấy sinh viên EMI cần hỗ trợ ngôn ngữ có định hướng (scaffolded language support) để phát triển năng lực ngôn ngữ song song với tiếp thu nội dung chuyên môn.

4.3.4. Môi trường học tập ngôn ngữ

Nhận thức của sinh viên về môi trường học tập ngôn ngữ trong lớp học EMI được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Nhận thức của sinh viên về môi trường học tập ngôn ngữ trong lớp học EMI

	mean
Tôi cảm thấy thoải mái khi nói tiếng Anh trong lớp.	4.1
Giảng viên tạo môi trường khuyến khích sử dụng tiếng Anh.	4.2
Bạn bè trong lớp thường xuyên trao đổi bằng tiếng Anh.	3.9

Nhận xét:

Sinh viên nhìn chung đánh giá tích cực mức độ khuyến khích sử dụng tiếng Anh trong lớp EMI, với điểm trung bình dao động từ 3.9 đến 4.2. Mục “Giảng viên tạo môi trường khuyến khích sử dụng tiếng Anh” đạt điểm cao nhất ($M = 4.2$), cho thấy giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng bầu không khí học tập thân thiện. Ngược lại, mục “Bạn bè thường xuyên trao đổi bằng tiếng Anh” đạt điểm thấp nhất ($M = 3.9$), phản ánh hạn chế trong giao tiếp ngang hàng giữa sinh viên. Trong phản hồi của câu hỏi mở, sinh viên có nhận xét:

“Các bạn trong lớp vẫn còn ngại sử dụng và nói tiếng Anh, nên có ít cơ hội để nói chuyện, được sử dụng Tiếng Anh với tần suất cao” (SV24).

Tuy nhiên, dữ liệu từ câu hỏi mở cũng cho thấy chính giao tiếp bằng tiếng Anh trong lớp, bao gồm trao đổi với giảng viên và thảo luận nhóm, là yếu tố mà sinh viên đánh giá quan trọng nhất trong việc cải thiện năng lực ngôn ngữ.

“Việc giảng dạy và trao đổi liên tục các môn bằng tiếng Anh giúp cải thiện nghe nói” (SV44).

“Em mong muốn tăng cường các hoạt động giao tiếp thực tế bằng tiếng Anh trong lớp học” (SV67).

Như vậy, mặc dù mức độ giao tiếp giữa sinh viên hiện tại còn hạn chế, đây lại là yếu tố mà sinh viên nhận thức là thiết yếu để đạt được mục tiêu ngôn ngữ. Kết quả nhấn mạnh rằng bên cạnh vai trò của giảng viên, việc thúc đẩy sự tương tác ngang hàng tích cực giữa sinh viên là cần thiết để xây dựng môi trường EMI hiệu quả, phù hợp với các luận điểm về sự tham gia chủ động của người học trong nghiên cứu của Galloway et al. (2020).

4.3.5. Những yếu tố ngôn ngữ ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu ngôn ngữ trong các lớp EMI

Phần này tổng hợp kết quả từ các câu hỏi đóng và hai câu hỏi mở nhằm xác định những yếu tố ngôn ngữ được sinh viên cho là ảnh hưởng đến việc đạt mục tiêu ngôn ngữ. Dữ liệu định lượng cho thấy bốn yếu tố đều được đánh giá tích cực, với điểm trung bình dao động từ 4.1 đến 4.3, phản ánh sự nhất quán trong việc triển khai các yếu tố ngôn ngữ trong lớp EMI. Tuy nhiên, phản hồi từ các câu hỏi mở cho thấy mức độ tác động mà sinh viên cảm nhận có sự khác biệt (Bảng 7).

Bảng 7. Đánh giá của sinh viên về các yếu tố ngôn ngữ ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu ngôn ngữ trong các lớp học EMI

Yếu tố ngôn ngữ	Mean (Likert 1-5)	Số lượt nhắc đến trong câu hỏi mở (giúp cải thiện Tiếng Anh)	Số lượt nhắc đến trong câu hỏi mở (khó khăn ngôn ngữ)	Nội dung phản hồi chính
Việc sử dụng Tiếng Anh của giảng viên	4.2		12	Một số SV gặp khó khăn nghe giảng do phát âm chưa chuẩn hoặc tốc độ nói nhanh
Cơ hội sử dụng Tiếng Anh	4.3	33	7	Thuyết trình, phát biểu, đọc tài liệu và nghe giảng giúp cải thiện kỹ năng; một số SV thấy cơ hội

				thực hành nói-viết còn hạn chế
Hỗ trợ ngôn ngữ	4.3	19	44	Giảng viên cung cấp giải thích và minh họa giúp hiểu bài; nhiều SV gặp khó khăn với thuật ngữ và từ vựng chuyên ngành, một số khó theo dõi bài giảng
Môi trường học tập ngôn ngữ	4.1	38	4	Giao tiếp tiếng Anh và thảo luận nhóm hỗ trợ cải thiện ngôn ngữ; tuy nhiên, bạn học chưa chủ động sử dụng tiếng Anh
Khác/ Không xác định		19	42	Một số SV trả lời “không biết” hoặc cho rằng EMI không giúp cải thiện Tiếng Anh; một số khác không gặp khó khăn đáng kể về ngôn ngữ

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Ghi chú: Dữ liệu được tổng hợp từ hai câu hỏi mở: (1) “Theo bạn, hoạt động hoặc yếu tố nào trong lớp EMI giúp bạn cải thiện tiếng Anh nhiều nhất?” và (2) “Bạn gặp khó khăn gì về ngôn ngữ khi học các học phần EMI?” (N = 109).

Các dữ liệu này cho thấy môi trường học tập bằng tiếng Anh và cơ hội sử dụng ngôn ngữ là hai yếu tố được sinh viên nhắc đến nhiều nhất như điều kiện quan trọng thúc đẩy việc đạt mục tiêu ngôn ngữ. Những yếu tố này gắn liền với việc tăng cường tương tác và sử dụng tiếng Anh thực tế trong lớp, giúp người học rèn luyện kỹ năng giao tiếp và củng cố sự tự tin. Đồng thời, sự hỗ trợ ngôn ngữ từ giảng viên, đặc biệt trong việc giải thích và minh họa thuật ngữ chuyên ngành, được xem là cần thiết để đảm bảo khả năng hiểu nội dung học thuật.

Mặc dù nhìn chung sinh viên đánh giá cao các yếu tố ngôn ngữ, phản hồi cũng chỉ ra hai khó khăn chính: (1) nghe giảng khi giảng viên nói nhanh hoặc phát âm chưa rõ, và (2) thuật ngữ chuyên ngành khó hiểu. Những hạn chế này cho thấy việc đạt mục tiêu ngôn ngữ trong EMI không chỉ phụ thuộc vào cơ hội sử dụng tiếng Anh mà còn liên quan đến chất lượng hỗ trợ ngôn ngữ và kỹ năng giảng dạy bằng tiếng Anh của giảng viên.

Tổng hợp lại, kết quả nhấn mạnh rằng việc đạt mục tiêu ngôn ngữ là kết quả của sự tương tác giữa nhiều yếu tố: môi trường học tập, cơ hội sử dụng tiếng Anh và cách giảng viên hỗ trợ ngôn ngữ trong giảng dạy. Phát hiện này củng cố quan điểm về tính đa chiều của quá trình phát triển ngôn ngữ trong lớp EMI và làm cơ sở cho các khuyến nghị sư phạm trong phần kết luận.

5. Kết luận

Nghiên cứu nhằm khám phá quan điểm của sinh viên về (1) mức độ đạt mục tiêu ngôn ngữ trong các lớp EMI và (2) các yếu tố ngôn ngữ ảnh hưởng đến quá trình này. Kết quả cho thấy sinh viên tự đánh giá mức độ đạt mục tiêu ngôn ngữ ở mức khá cao, với sự tiến bộ tương đối đồng đều giữa các kỹ năng. Mức độ này tuy thấp hơn kì vọng ban đầu nhưng vẫn phản ánh nhận thức tích cực về hiệu quả học tập và phát triển năng lực tiếng Anh trong môi trường EMI.

Bốn yếu tố ngôn ngữ trong lớp EMI đều được đánh giá có tác động tích cực, trong đó cơ hội sử dụng tiếng Anh và môi trường giao tiếp bằng tiếng Anh được nhắc đến thường xuyên nhất trong phản hồi mở. Ngược lại, nghe giảng và hiểu thuật ngữ chuyên ngành là hai khó khăn phổ biến nhất. Kết quả này chỉ ra rằng việc đạt mục tiêu ngôn ngữ trong EMI là kết quả của sự tương tác giữa năng lực ngôn ngữ và phương pháp giảng dạy môn chuyên ngành bằng tiếng Anh của giảng viên, cơ hội thực hành của sinh viên và môi trường học tập khuyến khích sử dụng tiếng Anh.

Khuyến nghị sư phạm:

Dựa trên cơ sở lí thuyết và kết quả nghiên cứu, đề xuất được đưa ra ở ba cấp độ:

Đối với nhà trường/ Khoa quản lí:

- Triển khai chương trình bồi dưỡng giảng viên EMI tập trung vào năng lực ngôn ngữ học thuật và kĩ thuật giảng dạy bằng tiếng Anh.
- Xây dựng hệ thống đánh giá định kì để giám sát mức độ tích hợp mục tiêu nội dung và mục tiêu ngôn ngữ.
- Mở rộng không gian EMI ngoài lớp học qua seminar, diễn đàn nghiên cứu, câu lạc bộ học thuật tiếng Anh giúp góp phần duy trì động lực sử dụng ngôn ngữ của sinh viên.

Đối với giảng viên:

- Đa dạng hóa chiến lược hỗ trợ ngôn ngữ, bao gồm giải thích thuật ngữ, minh họa bằng ví dụ, lặp lại nội dung chính.
- Điều chỉnh tốc độ giảng, tăng thời lượng cho các hoạt động tương tác như trao đổi, phản biện, thảo luận nhóm để sinh viên có thêm cơ hội thực hành.
- Khuyến khích sinh viên phản hồi bằng tiếng Anh, đồng thời đưa nhận xét mang tính hỗ trợ để giảm rào cản tâm lí.

Đối với sinh viên:

- Chủ động sử dụng tiếng Anh ngoài lớp học qua dự án học thuật hoặc hoạt động nhóm.
- Tự học kết hợp ngôn ngữ và chuyên ngành, như ghi chú thuật ngữ, luyện nghe, tham khảo tài liệu tiếng Anh chuyên môn.
- Tham gia trao đổi nhóm để tăng tương tác và duy trì động lực sử dụng tiếng Anh học thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vu, N. T. T., & Burns, A. (2014), English as a medium of instruction: Challenges for Vietnamese tertiary lecturers. *The Journal of Asia TEFL*, 11(3), 1-31
2. Nguyen, H. T., & Walkinshaw, I. (2018), EMI programs in a Vietnamese university: Language, pedagogy and policy issues. In B. Fenton-Smith, P. Humphreys, & I. Walkinshaw (Eds.), *English medium instruction in higher education in Asia-Pacific* (pp. 37-52). Springer.
3. Dearden, J. (2015), *English as a medium of instruction: A growing global phenomenon*. London: British Council. Retrieved from <https://www.britishcouncil.org/education/ihe/knowledge-centre/english-language-higher-education/report-english-mediuminstruction>.
4. Cosgun, E., & Hasirci, P. (2017), The impact of English medium instruction (EMI) on students' language abilities. *International Journal of Curriculum and Instruction*, 9(2), 11-20.
5. Tang, C.-W., & Le, N. (2025), Profiling the dynamics of EMI effectiveness factor and students' EMI course satisfaction: The case of Vietnam and Taiwan. *Journal of Teaching and Learning*, 19(1), 25-49
6. Tri, D. H., & Moskovsky, C. (2019), English-medium instruction in Vietnamese higher education: A ROAD-MAPPING perspective. *Issues in Educational Research*, 29(4), 1319-1336.
7. Barrios, E., et al. (2022), Language-related perceptions: How do they predict student satisfaction with a partial English-medium instruction in higher education? *Journal of English for Academic Purposes*, 57, 101121.
8. Le, T. H. (2021), Students' perceptions of EMI programs in Vietnamese universities. *Asian Englishes*, 23(2), 123-137.
9. Kim, H. (2018), English-medium instruction and students' language development: A Korean university case. *Linguistics and Education*, 48, 1-10.
10. Macaro, E. (2018), *English medium instruction: Content and language in policy and practice*. Oxford University Press.

11. Vygotsky, L. S. (1978), *Mind in society: The development of higher psychological processes* (M. Cole, V. John-Steiner, S. Scribner & E. Souberman, Eds.). Harvard University Press.
12. Nguyen, A. (2023), Unraveling EMI as a predictor of English proficiency in Vietnamese higher education: Exploring learners' backgrounds as a variable. *Studies in Second Language Learning and Teaching*, 13(2), 347-371.
13. Creswell, J. W., & Creswell, J. D. (2018), *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches* (5th ed.). SAGE Publications.
14. Galloway, N., Szczęśniak, M., & Jones, E. (2020), English-medium instruction and student engagement: Insights from higher education. *Language Learning in Higher Education*, 10(2), 221-246.

**Students' perceptions of language goal attainment in emi courses:
an exploratory study at Thuongmai university Hanoi**

Abstract: Amid the expansion of English-medium instruction (EMI) programs in Vietnamese universities, assessing language outcomes has become essential. This study explores students' perspectives on achieving language objectives and the language-related factors that influence their attainment in EMI courses at Thuongmai University, Hanoi. Data were collected from 109 students through closed- and open-ended questionnaires and analyzed using descriptive statistics and content analysis. Findings indicate that students held high expectations for improving their English proficiency, and their perceived attainment in all language skills was relatively high, though not fully aligned with initial expectations. Four key language-related factors including the lecturer's use of English, opportunities for English use, language learning support, and language learning environment were positively rated. The study highlights the importance of enhancing opportunities for English use, strengthening lecturers' language teaching competencies, and fostering a learning environment that encourages academic communication.

Key words: EMI; language objectives in EMI courses; language-related factors; student perspectives.